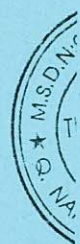




**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số

0001/NH-GP

Ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 1502/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0200124891

Ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 7 tháng 4 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Ông Trần Xuân Quảng
Ông Vũ Đức Nhuận
Ông Huỳnh Bửu Quang
Ông Nguyễn Đức Hoàn
Bà Dương Hồng Loan

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập (đến ngày 26/5/2017)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành
Bà Chu Thị Đàm
Bà Lê Thanh Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Huỳnh Bửu Quang
Bà Đặng Tuyết Dung
Ông Lê Đăng Khoa
Ông Nguyễn Thế Minh

Bà Nguyễn Hương Loan

Ông Nguyễn Hoàng An
Ông Lê Quang Vu
Ông Nguyễn Phi Hùng
Ông Nguyễn Hoàng Linh

Ông Bede Joseph Pohlen
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala
Bà Đinh Thị Tố Uyên
Ông Bùi Thanh Lam

Bà Ngô Xuân Hòa

Bà Nguyễn Thu Trang
Ông Bùi Quốc Khánh
Ông Sai Prasad Tummapudi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp
Phó Tổng Giám đốc –
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn
Phó Tổng Giám đốc –
Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính
Phó Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc Ngân hàng cộng đồng (từ ngày 02/04/2018)
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược
(từ ngày 10/7/2017)
Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
Giám đốc Khối Quản lý tài chính
Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông
Giám đốc Khối Pháp chế & Giám sát Tuân thủ
(từ ngày 15/12/2017)
Giám đốc Khối Quản lý Khách hàng Chiến lược
(từ ngày 19/11/2017)
Giám đốc Nhân sự
Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 1/3/2018)
Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 1/3/2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MSB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của MSB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của MSB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

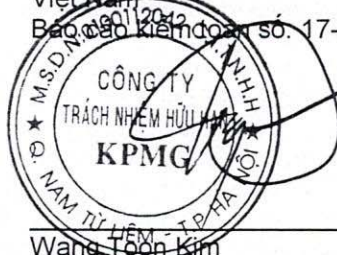
Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 3(f)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành trong năm 2015 và 2016 theo Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.

Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh số 9(ii) và Thuyết minh số 11(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGĐ8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu.

Các vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

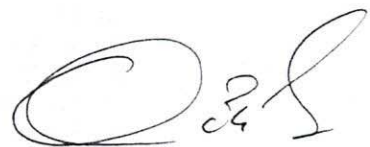
Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-150/4



Wang Toan Kim

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.996.872	1.868.269
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.448.104	1.545.647
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	8.602.306	7.562.696
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.631.132	4.054.740
2	Cho vay các TCTD khác		1.082.257	3.618.251
3	Dự phòng rủi ro		(111.083)	(110.295)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	65.995	97.043
1	Chứng khoán kinh doanh		127.927	164.014
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(61.932)	(66.971)
V	Cho vay khách hàng		35.783.876	34.666.848
1	Cho vay khách hàng	8	36.212.703	35.118.872
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(428.827)	(452.024)
VI	Hoạt động mua nợ	10	32.857	43.893
1	Mua nợ		41.046	44.616
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.189)	(723)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	44.901.863	32.501.854
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		36.941.181	24.558.953
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.319.142	8.873.669
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.358.460)	(930.768)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	9.251	9.251
1	Đầu tư dài hạn khác		9.251	9.251
IX	Tài sản cố định		572.458	648.564
1	Tài sản cố định hữu hình	13	127.512	142.592
a	Nguyên giá		622.232	595.551
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(494.720)	(452.959)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	263.282	269.913
a	Nguyên giá		312.780	312.780
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.498)	(42.867)
3	Tài sản cố định vô hình	15	181.664	236.059
a	Nguyên giá		420.827	445.597
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(239.163)	(209.538)
X	Bất động sản đầu tư	16	859.030	895.442
a	Nguyên giá		998.650	1.018.285
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(139.620)	(122.843)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM **Mẫu B02/TCTD-HN**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
XI	Tài sản Có khác	17	15.966.366	12.766.355
1	Các khoản phải thu		7.790.470	6.339.832
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.376.869	2.774.998
3	Tài sản Có khác		5.401.531	3.934.361
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		75.018	85.000
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(602.504)	(282.836)
	TỔNG TÀI SẢN		112.238.978	92.605.862
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	2.019.657	4.386.050
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	29.534.151	10.536.234
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12.864.957	3.703.065
2	Vay các TCTD khác		16.669.194	6.833.169
III	Tiền gửi của khách hàng	20	56.848.515	57.586.806
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	21	52.724	51.505
V	Phát hành giấy tờ có giá	22	7.348.899	4.218.047
VI	Các khoản nợ khác	23	2.713.090	2.227.234
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.427.292	1.362.260
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.285.798	864.974
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		98.517.036	79.005.876

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của TCTD	24	11.879.878	11.879.878
a	Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ		(270.730)	(270.730)
2	Quỹ của TCTD	24	684.054	661.963
3	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.158.010	1.058.145
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	13.721.942	13.599.986
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.238.978	92.605.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	39	114.628.966	48.770.149
1	Bảo lãnh vay vốn		10.000	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		105.159.681	42.658.611
	Cam kết mua ngoại tệ		4.129.576	1.229.609
	Cam kết bán ngoại tệ		4.127.063	1.218.606
	Cam kết giao dịch hoán đổi		96.903.042	40.210.396
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.866.640	869.142
4	Bảo lãnh khác		2.630.656	2.931.000
5	Các cam kết khác		4.961.989	2.311.396

CHỨNG THỰC SAO Y BẢN CHÍNH
 Ngày: 05.04.2019
 Số chứng thực: 4002... Quyền số: SCT/BS



Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
 Kế toán viên

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trinh Như Tố
 Nilesh Ratilal Banglorewala
 Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.123.339	6.347.548
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.521.262)	(4.094.906)
I	Thu nhập lãi thuần	25	1.602.077	2.252.642
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	324.356	247.272
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(187.833)	(154.237)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	136.523	93.035
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	65.208	13.492
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	32.367	(5.575)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.029.818	602.609
5	Thu nhập từ hoạt động khác		463.501	1.021.400
6	Chi phí hoạt động khác		(82.118)	(223.768)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	381.383	797.632
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		274	50.718
VIII	Chi phí hoạt động	31	(2.065.862)	(1.897.097)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.181.788	1.907.456
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.017.359)	(1.743.425)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		164.429	164.031
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(42.397)	(24.027)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(42.397)	(24.027)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		122.032	140.004
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	107	122

Người lập

Người soát xét



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

		2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.521.468	6.642.501
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.456.230)	(3.979.851)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	136.523	93.035
04	Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	854.223	1.054.125
05	Chi phí khác	(216.041)	(272.811)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	64.644	586.697
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.570.217)	(1.379.260)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.357)	(27.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	332.013	2.716.736
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.286.881)	9.228.965
09	Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.534.664	4.465.614
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.941.541)	15.975.910
11	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.090.261)	(7.022.307)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(315.775)	(1.847.412)
13	Tăng về tài sản hoạt động khác	(1.473.968)	(2.342.840)
	Những thay đổi về nợ hoạt động	19.381.706	(11.829.997)
14	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.366.392)	(641.421)
15	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	18.997.917	(6.863.148)
16	Giảm tiền gửi của khách hàng	(738.290)	(5.028.883)
17	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.130.851	920.716
18	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(137.000)
19	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.219	(112.394)
20	Tăng khác về nợ hoạt động	356.477	32.651
21	Chi từ các quỹ của TCTD	(76)	(518)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.426.838	115.704

		2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(97.972)	(19.894)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	257.366	215.212
03	Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư	19.635	(1.236)
04	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	40.900
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	274	50.718
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	179.303	285.700
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(20)	(38)
02	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(155.750)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(20)	(155.788)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	5.606.121	245.616
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	7.247.862	7.002.246
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	12.853.983	7.247.862

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu VND (31/12/2016: 11.750.000 triệu VND). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, MSB có 4.041 nhân viên (31/12/2016: 3.482 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Thay đổi chính sách kế toán

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"). Nghị định 93 thay thế Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 ("Nghị định 57"). Nghị định 93 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Những thay đổi chính về chính sách kế toán của Ngân hàng và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(w).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của MSB được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 43), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại để thu lợi nhuận ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(i).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) *Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa giữa (*Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia Kỳ hạn của trái phiếu đó*) trừ *Số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm*. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2015 và 2016, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Thông tư 08 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(g) Góp vốn đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MSB tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ một số khoản cho vay khách hàng được thực hiện trích lập dự phòng theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu như đề cập tại Thuyết minh số 9(ii), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%
Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.	

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(m) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, MSB đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(l).

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 - 50 năm
▪ Nhà cửa	3 - 21 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(p) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MSB, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(i), 3(k) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và số năm nhân viên làm việc cho MSB.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho MSB trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được MSB chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 57, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Sau ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

(ii) Các quỹ khác của Ngân hàng

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(iii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(x) **Ghi nhận doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách phân loại nợ được trình bày tại Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi MSB thực thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(z) **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) **Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(gg) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MSB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.110.393	1.180.116
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	884.304	686.640
Vàng	2.175	1.513
	<u>1.996.872</u>	<u>1.868.269</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán bằng VND	3.110.105	1.322.311
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	337.999	223.336
	<u>3.448.104</u>	<u>1.545.647</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nôi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.388.492	868.391
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	654.790	515.990
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.197.500	1.784.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.390.350	886.360
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	513.550	3.300.000
Cho vay bằng ngoại tệ	568.707	318.250
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(111.083)	(110.295)
	8.602.306	7.562.696

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.447.982	6.067.815
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	222.125	220.795
	4.670.107	6.288.610

(i) Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	110.295	109.725
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	788	570
Số dư cuối năm	111.083	110.295

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,00% - 4,50%	3,10% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,40% - 1,90%	0,10% - 1,20%
Cho vay bằng VND	1,50% - 6,00%	5,00% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,81% - 2,90%	2,29% - 2,37%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các TCTD phát hành	-	36.088
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127.927	127.926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(61.932)	(66.971)
	<u>65.995</u>	<u>97.043</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã niêm yết	102.927	139.014
Chưa niêm yết	25.000	25.000
	<u>127.927</u>	<u>164.014</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	66.971	79.859
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(5.039)	(8.808)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.080)
Số dư cuối năm	<u>61.932</u>	<u>66.971</u>

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.160.894	34.956.663
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	51.809	162.209
	36.212.703	35.118.872

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	34.418.047	32.832.172
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	988.266	1.456.333
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	130.880	81.464
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	35.179	72.948
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	640.331	675.955
	36.212.703	35.118.872

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	17.333.702	12.709.051
Nợ trung hạn	10.691.691	14.738.660
Nợ dài hạn	8.187.310	7.671.161
	36.212.703	35.118.872

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2017 Triệu VND	%	31/12/2016 Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	867.759	2,40%	935.737	2,66%
Công ty TNHH Nhà nước	300.808	0,83%	104.628	0,30%
Công ty TNHH Tư nhân	7.640.889	21,10%	6.633.482	18,89%
Công ty cổ phần Nhà nước	26.810	0,07%	29.392	0,08%
Công ty cổ phần khác	17.249.253	47,63%	16.174.024	46,06%
Doanh nghiệp tư nhân	179.695	0,50%	204.252	0,58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	225.648	0,62%	163.455	0,47%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.721.841	26,85%	10.873.902	30,96%
	36.212.703	100,00%	35.118.872	100,00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	309.356	0,85%	15.391	0,04%
Khai khoáng	277.218	0,77%	340.126	0,97%
Chế biến thủy hải sản	317.737	0,88%	245.046	0,70%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	897.300	2,48%	740.660	2,11%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	269.792	0,75%	154.952	0,44%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	78.129	0,22%	118.265	0,34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	129.114	0,36%	66.888	0,19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	458.580	1,27%	279.739	0,80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	87.292	0,24%	63.351	0,18%
Sản xuất thép thành phẩm	87.151	0,24%	92.549	0,26%
Sản xuất phôi thép	14.232	0,04%	15.504	0,04%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	432.163	1,19%	248.953	0,71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	390.519	1,08%	123.139	0,35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	631.796	1,74%	370.910	1,06%
Đóng tàu, thuyền	192.412	0,53%	192.070	0,55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	11.486	0,03%	2.265	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	209.987	0,58%	40.193	0,11%
Xây dựng	3.985.797	11,01%	1.762.137	5,02%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	3.218.835	8,89%	1.959.592	5,58%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	134.786	0,37%	101.317	0,29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	776.210	2,14%	292.955	0,83%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	677.547	1,87%	526.385	1,50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	686.050	1,89%	373.533	1,06%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	435.856	1,20%	189.348	0,54%
Kinh doanh vận tải biển	260.415	0,72%	974.041	2,77%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	148.381	0,41%	157.749	0,45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	8.262.922	22,82%	11.756.914	33,48%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	653.568	1,80%	488.576	1,39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	431.695	1,19%	276.284	0,79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	77.265	0,21%	125.452	0,36%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.899.336	5,24%	535.759	1,53%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	9.721.841	26,85%	10.873.902	30,96%
Ngành khác	47.935	0,14%	1.614.927	4,59%
	36.212.703	100,00%	35.118.872	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	4,00% - 11,25%	4,00% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 6,90%	1,50% - 6,90%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	256.087	238.137
Dự phòng cụ thể (ii)	172.740	213.887
	428.827	452.024

(i) Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	238.137	153.397
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 32)	17.950	84.740
Số dư cuối năm	256.087	238.137

(ii) Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng:

Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu và Công văn số 982 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Việt Nam.

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	213.887	447.755
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 32)	186.997	399.841
Sử dụng dự phòng trong năm	(289.838)	(520.154)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay	(45.683)	(113.555)
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản cho vay	107.377	-
Số dư cuối năm	172.740	213.887

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Mua nợ bằng ngoại tệ	31.896	35.466
Dự phòng rủi ro (i)	(8.189)	(723)
	<u>32.857</u>	<u>43.893</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	<u>41.046</u>	<u>44.616</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	-	35.466
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	31.896	-
Mua nợ của công ty con	9.150	9.150
	<u>41.046</u>	<u>44.616</u>

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung	457	723
Dự phòng cụ thể	7.732	-
	<u>8.189</u>	<u>723</u>

Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	723	1.398
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(266)	(675)
Số dư cuối năm	<u>457</u>	<u>723</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	4.500
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	33.668	(3.538)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(25.936)	(962)
Số dư cuối năm	<u>7.732</u>	<u>-</u>

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	24.525.765	13.464.246
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.446.816	2.750.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.098.164	6.291.341
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858.436	2.008.364
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.000	45.002
	<u>36.941.181</u>	<u>24.558.953</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(95.146)	(93.328)
	<u>36.846.035</u>	<u>24.465.625</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	9.319.142	8.873.669
Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	(1.263.314)	(837.440)
	<u>8.055.828</u>	<u>8.036.229</u>
	<u>44.901.863</u>	<u>32.501.854</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	3 năm - 30 năm	4,50% - 15,00%	3 năm - 15 năm	5,00% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6 tháng - 10 năm	7,10% - 8,80%	10 năm	8,50% - 8,80%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2 năm - 10 năm	8,75% - 11,05%	4 năm - 10 năm	7,70% - 11,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.544.980	9.041.341

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	10.156	28.431
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	84.990	64.897
	95.146	93.328

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	28.431	108.155
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(18.275)	(69.823)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(9.901)
Số dư cuối năm	10.156	28.431

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	64.897	99.360
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	20.093	(34.463)
Số dư cuối năm	84.990	64.897

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC:

Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản trái phiếu đặc biệt và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản trái phiếu đặc biệt theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu và Công văn số 982 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Việt Nam.

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	837.440	264.517
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	435.432	1.097.767
Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu	(9.558)	(524.844)
Số dư cuối năm	1.263.314	837.440

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.251	9.251

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TC/ĐD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39.799	382.246	88.446	84.223	837	595.551
Tăng trong năm	-	39.822	-	9.348	35	49.205
Thanh lý trong năm	(4.475)	(12.373)	(2.404)	(3.228)	-	(22.480)
Giảm khác trong năm	-	(44)	-	-	-	(44)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	35.324	409.651	86.042	90.343	872	622.232
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	16.532	306.200	55.096	74.377	754	452.959
Khấu hao trong năm	913	42.628	8.206	8.399	66	60.212
Thanh lý trong năm	(2.659)	(10.647)	(2.048)	(3.097)	-	(18.451)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.786	338.181	61.254	79.679	820	494.720
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	23.267	76.046	33.350	9.846	83	142.592
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	20.538	71.470	24.788	10.664	52	127.512

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 273.644 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 189.461 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	41.202	372.605	100.775	87.203	911	602.696
Tăng trong năm	77	9.697	-	181	-	9.955
Thanh lý trong năm	(1.480)	(67)	(11.422)	(3.081)	(74)	(16.124)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	11	(907)	(80)	-	(976)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	39.799	382.246	88.446	84.223	837	595.551
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	15.798	257.849	55.807	70.281	717	400.452
Khấu hao trong năm	976	48.391	8.587	7.027	103	65.084
Thanh lý trong năm	(242)	(54)	(8.391)	(2.849)	(66)	(11.602)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	14	(907)	(82)	-	(975)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	16.532	306.200	55.096	74.377	754	452.959
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	25.404	114.756	44.968	16.922	194	202.244
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	23.267	76.046	33.350	9.846	83	142.592

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	312.780	312.780
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	42.867	36.236
Khấu hao trong năm	6.631	6.631
Số dư cuối năm	49.498	42.867
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	269.913	276.544
Số dư cuối năm	263.282	269.913

15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	143.451	300.234	1.912	445.597
Tăng trong năm	-	48.767	-	48.767
Thanh lý trong năm	(73.386)	(151)	-	(73.537)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	70.065	348.850	1.912	420.827
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.785	201.620	1.133	209.538
Khấu hao trong năm	1.152	36.115	446	37.713
Thanh lý trong năm	(7.937)	(151)	-	(8.088)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	237.584	1.579	239.163
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	136.666	98.614	779	236.059
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	70.065	111.266	333	181.664

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 80.843 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 79.690 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	230.975	290.298	1.912	523.185
Tăng trong năm	-	9.936	-	9.936
Thanh lý trong năm	(87.524)	-	-	(87.524)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	143.451	300.234	1.912	445.597
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.619	172.573	687	178.879
Khấu hao trong năm	1.166	29.047	446	30.659
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.785	201.620	1.133	209.538
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	225.356	117.725	1.225	344.306
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	136.666	98.614	779	236.059

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	
	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.018.285	1.057.948
Tăng trong năm	-	1.236
Thanh lý trong năm	(19.635)	(40.899)
Số dư cuối năm	998.650	1.018.285
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	122.843	102.446
Khấu hao trong năm	21.315	21.701
Thanh lý trong năm	(4.538)	(1.304)
Số dư cuối năm	139.620	122.843
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	895.442	955.502
Số dư cuối năm	859.030	895.442

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 832.689 triệu VND (31/12/2016: 853.572 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 22).

17. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	4.483.076	3.137.940
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	535.678	541.178
Đặt cọc thuê văn phòng	583.516	619.523
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	416.342	385.609
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	747.479	267.365
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	194.967	141.371
Phải thu từ bán khoản ủy thác	-	531.200
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	119.963	119.963
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	548.348	374.726
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	116.075	171.715
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	45.026	49.242
	<u>7.790.470</u>	<u>6.339.832</u>
Các khoản lãi và phí phải thu	3.376.869	2.774.998
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	39.335	26.654
Chi phí chờ phân bổ	565.771	536.061
Tài sản nhận gán nợ	2.876.207	2.911.678
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	1.845.119	373.107
Ủy thác đầu tư	81	1.861
Lợi thế thương mại (v)	75.018	85.000
	<u>5.401.531</u>	<u>3.934.361</u>
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (vi)	(602.504)	(282.836)
	<u>15.966.366</u>	<u>12.766.355</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 3 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gắn nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 95.740 triệu VND (31/12/2016: 39.923 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 23) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại 6 tháng đến 2 năm.
- (v) Lợi thế thương mại

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	14.823	4.841
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	85.000	94.982
Lợi thế thương mại giảm trong năm		
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.982)	(9.982)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	75.018	85.000

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

- (vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	521.226	178.436
<i>Dự phòng chung</i>	41.054	30.882
<i>Dự phòng cụ thể</i>	480.172	147.554
Dự phòng rủi ro khác	81.278	104.400
	602.504	282.836

Biến động dự phòng chung cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	30.882	8.128
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	10.172	22.754
Số dư cuối năm	41.054	30.882

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	147.554	5.588
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	332.618	141.966
Số dư cuối năm	480.172	147.554

Biến động dự phòng rủi ro khác:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	104.400	97.633
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(23.122)	6.767
Số dư cuối năm	81.278	104.400

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.990.120	4.353.765
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	29.537	32.285
	2.019.657	4.386.050

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.110.436	161.738
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	103.840	88.216
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.746.333	1.702.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.904.348	1.750.561
	<hr/> 12.864.957	<hr/> 3.703.065
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	14.138.701	5.131.221
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.530.493	1.701.948
	<hr/> 16.669.194	<hr/> 6.833.169
	<hr/> 29.534.151	<hr/> 10.536.234

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 4,20%	3,50% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65% - 2,90%	0,10% - 1,25%
Tiền vay bằng VND	1,40% - 4,60%	5,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,30% - 3,71%	1,10% - 4,82%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.660.707	9.059.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.829.446	1.531.454
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.045.847	45.182.728
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	931.886	1.465.306
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	75.659	74.168
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	40.097	39.937
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	259.620	225.779
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	5.253	7.645
	<u>56.848.515</u>	<u>57.586.806</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	17.536.189	13.935.432
Cá nhân	39.312.326	43.651.374
	<u>56.848.515</u>	<u>57.586.806</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,15% - 7,40%	5,20% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,30%

21. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.825.083	1.952	-	1.952
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.361.590	-	(54.676)	(54.676)
	50.186.673	1.952	(54.676)	(52.724)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807.623	-	(18.264)	(18.264)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.608.004	-	(33.241)	(33.241)
	20.415.627	-	(51.505)	(51.505)

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.035	1.080.716
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.267.864	297.331
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*)	80.000	840.000
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
	7.348.899	4.218.047

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2016: 840.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 832.689 triệu VND (31/12/2016: 853.572 triệu VND) (Thuyết minh 16).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.427.292	1.362.260
Các khoản phải trả và nợ khác	1.285.798	864.974
▪ Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 38)	67.645	9.024
▪ Cổ tức phải trả	4.266	4.286
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	159.719	148.660
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	44.684	46.356
▪ Các khoản chờ thanh toán	159.000	109.580
▪ Doanh thu chờ phân bổ (*)	301.918	157.367
▪ Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
▪ Các khoản phải trả khác	471.622	312.757
	<u>2.713.090</u>	<u>2.227.234</u>

(*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 282.776 triệu VND (31/12/2016: 137.143 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 17) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

24. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.750.000	400.000	(114.980)	3.397	512.669	127.849	608	936.706	13.616.249									
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.004	140.004	140.004	140.004
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(155.750)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(155.750)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.366	6.199	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.565)	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(517)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(517)
Biến động khác	-	-	-	9.561	(9.561)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	514.957	134.048	608	1.058.145	13.599.986									
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	514.957	134.048	608	1.058.145	13.599.986									
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.032	122.032	122.032	122.032
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	14.661	7.506	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.167)	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(76)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(76)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	529.542	141.554	608	1.158.010	13.721.942									

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	30.529.628	270.730	30.529.628	270.730
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.144.470.372	11.479.270	1.144.470.372	11.479.270

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	97.932	55.022
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.333.386	3.223.485
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.334.490	2.866.896
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	51.039	32.009
Các hoạt động tín dụng khác	306.492	170.136
	6.123.339	6.347.548
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Các khoản tiền gửi	(3.094.119)	(3.151.113)
Các khoản tiền vay	(521.623)	(493.446)
Phát hành giấy tờ có giá	(578.303)	(319.100)
Các hoạt động tín dụng khác	(327.217)	(131.247)
	(4.521.262)	(4.094.906)
Thu nhập lãi thuần	1.602.077	2.252.642

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	285.237	212.197
Dịch vụ ngân quỹ	5.454	2.476
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	755	10.739
Dịch vụ khác	32.910	21.860
	<u>324.356</u>	<u>247.272</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(121.291)	(100.763)
Dịch vụ khác	(66.542)	(53.474)
	<u>(187.833)</u>	<u>(154.237)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>136.523</u>	<u>93.035</u>

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135.493	163.307
Thu nhập từ kinh doanh vàng	41	536
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	426.014	583.420
	<u>561.548</u>	<u>747.263</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(141.222)	(53.853)
Chi phí về kinh doanh vàng	(3)	(86)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(355.115)	(679.832)
	<u>(496.340)</u>	<u>(733.771)</u>
	<u>65.208</u>	<u>13.492</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.550	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(222)	(14.383)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	5.039	8.808
	<u>32.367</u>	<u>(5.575)</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.370.252	663.736
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(338.616)	(167.663)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)	18.275	69.823
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	(20.093)	34.463
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.250
	<u>1.029.818</u>	<u>602.609</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	64.645	586.697
Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	85.876	84.616
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	197	42.521
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	205.133	213.127
Thu nhập khác	107.650	94.439
	<u>463.501</u>	<u>1.021.400</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(1.890)	(93.435)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(2)	(60.165)
Chi phí khác	(80.226)	(70.168)
	<u>(82.118)</u>	<u>(223.768)</u>
	<u>381.383</u>	<u>797.632</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

31. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.747	35.931
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	839.809	717.768
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	51.023	45.686
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	37.200	35.400
<i>Chi khác</i>	15.356	14.484
Chi phí về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	104.556	102.374
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	84.988	71.553
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	179.485	174.315
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	21.476	21.237
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	10.024	12.152
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	70.878	57.079
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	91.421	80.579
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	172.370	216.283
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	303.216	245.161
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.435	60.328
Chi phí dự phòng không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 17)	(23.122)	6.767
	<u>2.065.862</u>	<u>1.897.097</u>

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	788	570
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng chung	9	17.950	84.740
Trích lập dự phòng cụ thể	9	186.997	399.841
Biến động dự phòng mua bán nợ			
Hoàn nhập dự phòng chung	10	(266)	(675)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể	10	33.668	(3.538)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	435.432	1.097.767
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
Trích lập dự phòng chung	17	10.172	22.754
Trích lập dự phòng cụ thể	17	332.618	141.966
		<u>1.017.359</u>	<u>1.743.425</u>

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	42.397	24.027

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	164.429	164.031
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(394)	(64.968)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của Ngân hàng	(187.951)	(118.286)
Phân bổ lợi thế thương mại	9.981	9.975
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.262	15.854
Dự chi chưa thanh toán	19.311	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(134.884)	-
Kết chuyển lỗ năm trước	-	(5.108)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") từ hoạt động kinh doanh	(123.246)	1.498
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	(24.649)	300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	26.271	67
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản của Ngân hàng	37.590	23.657
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	3.185	3
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	42.397	24.027

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND
Dự chi chưa thanh toán	(19.311)	(3.862)	-	-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	150.666	30.133	337	67
	131.355	26.271	337	67

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Triệu VND
2023	Chưa quyết toán	131.355

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để MSB có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) **Thuế suất áp dụng**

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	122.032	140.004

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	2017 Cổ phiếu	2016 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.144.470.372	1.161.970.372
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	(9.801.913)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.144.470.372	1.152.168.459

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2017 VND/cổ phiếu	2016 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	122

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.996.872	1.868.269
Tiền gửi tại NHNNVN	3.448.104	1.545.647
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.043.282	1.384.381
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.365.725	2.449.565
	<u>12.853.983</u>	<u>7.247.862</u>

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(22.821)	(1.725)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(40.526)	(17.465)
▪ Tiền vay	15.371	16.823

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
	Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí)
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(80)	(38.936)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao	(65.933)	(67.046)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(981)	(2.099)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	880	2.911

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	4.012	3.619
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	829.063	684.568
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.614	2.541
Tổng thu nhập	830.677	687.109
Tiền lương bình quân tháng	17,22	15,76
Thu nhập bình quân tháng	17,25	15,82

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.242	(4.216)	-	45.026
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	4.843	78.799	(57.788)	25.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573	39.426	(2.357)	37.642
Các loại thuế khác	3.608	69.031	(68.490)	4.149
	9.024	187.256	(128.635)	67.645

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.560	(318)	-	49.242
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.246	60.341	(58.744)	4.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.273	(27.700)	573
Các loại thuế khác	3.698	56.313	(56.403)	3.608
	6.944	144.927	(142.847)	9.024

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác

	31/12/2017 Triệu VND		31/12/2016 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái					
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.129.576	-	4.129.576	1.229.609	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	4.127.063	-	4.127.063	1.218.606	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	96.903.042	-	96.903.042	40.210.396	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.917.493	(50.853)	1.866.640	901.357	(32.215)
Bảo lãnh và các cam kết khác	7.708.912	(116.267)	7.592.645	5.349.176	(106.780)
	114.796.086	(167.120)	114.628.966	48.909.144	(138.995)

40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản	96.792.989	1.838.033	13.607.956	112.238.978
Nợ phải trả	83.471.208	1.785.799	13.260.029	98.517.036
Tài sản cố định – thuần	477.362	23.615	71.481	572.458
Năm 2017				
Doanh thu	7.982.407	221.312	1.463.503	9.667.222
Chi phí	(7.575.839)	(398.365)	(1.528.589)	(9.502.793)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	406.568	(177.053)	(65.086)	164.429

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản	76.469.850	1.388.220	14.747.792	92.605.862
Nợ phải trả	63.228.342	1.355.594	14.421.940	79.005.876
Tài sản cố định – thuần	504.597	32.483	111.484	648.564
Năm 2016				
Doanh thu	8.868.223	265.192	1.818.713	10.952.128
Chi phí	(8.526.090)	(427.450)	(1.834.557)	(10.788.097)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	342.133	(162.258)	(15.844)	164.031

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi MSB kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại MSB Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	147.506	5.583	9.161	393.717	555.967
Mua nợ	-	-	-	31.896	31.896
	147.506	5.583	9.161	425.613	587.863

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	132.863	6.378	23.609	424.851	587.701
Mua nợ	35.466	-	-	-	35.466
	168.329	6.378	23.609	424.851	623.167

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	20.742.272	22.769.864
Động sản	4.617.012	5.076.840
Giấy tờ có giá	15.650.587	15.289.493
Các tài sản đảm bảo khác	48.770.492	40.414.140
	89.780.363	83.550.337

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)**

Tài sản

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	1.996.872	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.448.104	-	-	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	222.125	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng – gộp	1.218.469	806.390	3.485.376	6.428.802	8.892.968	10.481.700	4.898.998	36.212.703
Hoạt động mua nợ – gộp	-	31.896	-	-	-	9.150	-	41.046
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.202.382	-	1.514.586	24.281.035	19.262.320	46.260.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	9.251	9.251
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	-	-	418	572.040	572.458
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	859.030	-	859.030
Tài sản có khác – gộp	7.150	-	181.409	1.629.263	3.018.991	1.633.386	10.098.671	16.568.870
	1.225.619	1.060.411	16.908.127	9.363.872	14.145.945	37.264.719	34.841.280	114.809.973

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	-	-	1.990.119	-	-	-	29.538	2.019.657
	-	-	17.307.627	11.014.181	1.212.343	-	-	29.534.151
	-	-	26.674.954	11.642.911	15.815.585	2.714.924	141	56.848.515
	-	-	78.530	612	(26.418)	-	-	52.724
	-	-	1.047	-	5.267.737	80.115	2.000.000	7.348.899
	-	-	1.698.180	275.641	599.308	139.961	-	2.713.090
	-	-	47.750.457	22.933.345	22.868.555	2.935.000	2.029.679	98.517.036

Mức chênh thanh khoản ròng

1.225.619	1.060.411	(30.842.330)	(13.569.473)	(8.722.610)	34.329.719	32.811.601	16.292.937
-----------	-----------	--------------	--------------	-------------	------------	------------	------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VND)**

Tài sản

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	1.868.269	-	-	-	-	1.868.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.647	-	-	-	-	1.545.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	220.795	3.931.446	236.620	3.284.130	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng – gộp	2.180.483	830.367	1.726.496	4.564.077	9.850.463	10.984.592	4.982.394	35.118.872
Hoạt động mua nợ – gộp	35.466	-	-	-	-	9.150	-	44.616
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.135.428	172.771	324.732	23.650.371	7.149.320	33.432.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	9.251	9.251
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	-	-	-	648.564	648.564
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	895.442	-	895.442
Tài sản có khác – gộp	3.299	101.339	157.190	1.592.483	937.703	2.665.115	7.592.062	13.049.191
	2.219.248	1.152.501	11.528.490	6.565.951	14.397.028	38.204.670	20.381.591	94.449.479

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	4.353.765	-	-	32.285	-	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.942.007	2.522.757	71.470	-	-	10.536.234
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.067.453	11.957.881	21.894.628	2.666.810	34	57.586.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(13.729)	64.918	316	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	159.431	1.168.818	889.798	2.000.000	4.218.047
Các khoản nợ khác	-	-	1.402.196	301.642	468.685	54.708	3	2.227.234
	-	-	34.751.692	15.006.629	23.603.917	3.643.601	2.000.037	79.005.876

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

2.219.248	1.152.501	(23.223.202)	(8.440.678)	(9.206.889)	34.561.069	18.381.554	15.443.603
-----------	-----------	--------------	-------------	-------------	------------	------------	------------

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.996.872	-	-	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.448.104	-	-	-	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	222.125	-	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.024.859	-	24.576.202	4.382.380	2.029.508	2.102.903	898.271	198.580	36.212.703
Hoạt động mua nợ - gộp	31.896	9.150	-	-	-	-	-	-	41.046
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.189.578	555.825	3.798.000	2.009.900	1.490.000	8.966.700	19.250.320	46.260.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	9.251	-	-	-	-	-	-	9.251
Tài sản cố định - thuần	-	572.458	-	-	-	-	-	-	572.458
Bất động sản đầu tư	-	859.030	-	-	-	-	-	-	859.030
Tài sản có khác - gộp	-	16.568.870	-	-	-	-	-	-	16.568.870
	2.278.880	30.333.136	35.046.188	9.486.187	4.758.808	3.592.903	9.864.971	19.448.900	114.809.973
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.307.627	11.014.181	1.183.731	28.612	-	-	29.534.151
Tiền gửi của khách hàng	-	675.743	26.674.932	11.642.911	9.248.286	6.567.299	2.039.203	141	56.848.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(27.941)	1.523	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	964.150	4.303.587	80.115	2.000.000	7.348.899
Các khoản nợ khác	-	2.713.090	-	-	-	-	-	-	2.713.090
	-	3.388.833	46.052.255	22.657.704	11.368.226	10.901.021	2.119.318	2.029.679	98.517.036
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	2.278.880	26.944.303	(11.006.067)	(13.171.517)	(6.609.418)	(7.308.118)	7.745.653	17.419.221	16.292.937

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.868.269	-	-	-	-	-	-	1.868.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.647	-	-	-	-	-	1.545.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	220.795	-	3.931.446	236.620	284.130	3.000.000	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	164.014	-	-	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - gộp	3.010.850	-	24.745.084	2.501.202	1.380.621	1.525.980	342.435	1.612.700	35.118.872
Hoạt động mua nợ - gộp	35.466	9.150	-	-	-	-	-	-	44.616
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.927.035	490.020	3.672.771	1.404.776	3.950.000	8.600.700	4.387.320	33.432.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	9.251	-	-	-	-	-	-	9.251
Tài sản cố định - thuần	-	648.564	-	-	-	-	-	-	648.564
Bất động sản đầu tư	-	895.442	-	-	-	-	-	-	895.442
Tài sản có khác - gộp	104.638	12.413.353	-	-	-	-	531.200	-	13.049.191
	3.371.749	26.935.078	30.712.197	6.410.593	3.069.527	8.475.980	9.474.335	6.000.020	94.449.479
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	4.353.765	-	-	-	32.285	-	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.942.013	2.522.751	50.136	21.334	-	-	10.536.234
Tiền gửi của khách hàng	-	697.181	21.067.423	11.957.880	9.741.450	12.117.843	2.004.995	34	57.586.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(13.729)	64.918	(6.351)	6.667	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	159.432	1.080.716	2.088.101	889.798	-	4.218.047
Các khoản nợ khác	-	2.227.234	-	-	-	-	-	-	2.227.234
	-	2.924.415	33.349.472	14.704.981	10.865.951	14.233.945	2.927.078	34	79.005.876
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	3.371.749	24.010.663	(2.637.275)	(8.294.388)	(7.796.424)	(5.757.965)	6.547.257	5.999.986	15.443.603

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2017	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 Triệu VND
VND	1,00%	(62.139)
USD	0,25%	(9.088)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2016	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
VND	1,00%	(110.451)
USD	0,25%	(2.583)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có ("Hội đồng ALCO") của MSB được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của MSB. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm đề đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của MSB.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp
Cho vay khách hàng – góp
Hoạt động mua nợ - góp
Tài sản có khác – góp

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	195.306	262.372	428.802	886.480
	337.999	-	-	337.999
	2.387.697	57.918	168.232	2.613.847
	3.318.080	-	-	3.318.080
	31.896	-	-	31.896
	749.570	7.656	11.362	768.588
	7.020.548	327.946	608.396	7.956.890

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	29.538	-	-	29.538
	7.506.234	19.181	13.265	7.538.680
	2.738.131	44.708	23.842	2.806.681
	(4.775.977)	268.399	475.574	(4.032.004)
	156.895	266	717	157.878
	5.654.821	332.554	513.398	6.500.773
	1.365.727	(4.608)	94.998	1.456.117

Trạng thái tiền tệ nội bảng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
 Tiền gửi tại NHNN
 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp
 Cho vay khách hàng – gộp
 Hoạt động mua nợ - gộp
 Tài sản có khác – gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
348.461	108.022	231.670	688.153
223.336	-	-	223.336
1.577.428	98.523	44.649	1.720.600
2.313.560	-	-	2.313.560
35.466	-	-	35.466
303.471	4.808	21	308.300
4.801.722	211.353	276.340	5.289.415

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
 Tiền gửi và vay các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Các khoản nợ khác

32.285	-	-	32.285
3.516.486	15.913	2.759	3.535.158
2.865.463	149.183	35.262	3.049.908
(1.784.317)	122.089	209.539	(1.452.689)
73.325	216	6.842	80.383
4.703.242	287.401	254.402	5.245.045
98.480	(76.048)	21.938	44.370

Trạng thái tiền tệ nội bảng

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(10.926)	10.926
EUR	37	(37)
	<u>(10.889)</u>	<u>10.889</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(788)	788
EUR	608	(608)
	<u>(180)</u>	<u>180</u>

42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.996.872	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.448.104	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	8.713.389	-	-	8.713.389 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	36.212.703	-	-	36.212.703 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	41.046	-	-	41.046 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	9.319.142	-	36.941.181	-	46.260.323 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	9.251	-	9.251 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.772.671	-	-	15.772.671 (*)
	2.124.799	9.319.142	64.187.913	36.950.432	-	112.582.286
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	2.019.657	2.019.657 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	29.534.151	29.534.151 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	56.848.515	56.848.515 (*)
Các công cụ tài chính phát sinh	52.724	-	-	-	-	52.724 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.348.899	7.348.899 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.489.545	2.489.545 (*)
	52.724	-	-	-	98.240.767	98.293.491

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.868.269	-	-	-	-	1.868.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.647	-	-	1.545.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	7.672.991	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - gộp	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	35.118.872	-	-	35.118.872
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	44.616	-	-	44.616
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	8.873.669	-	24.558.953	-	33.432.622
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	9.251	-	9.251
Tài sản tài chính khác	-	-	12.765.822	-	-	12.765.822
	2.032.283	8.873.669	57.147.948	24.568.204	-	92.622.104
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	4.386.050	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	10.536.234	10.536.234
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.586.806	57.586.806
Các công cụ tài chính phải sinh	51.505	-	-	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.218.047	4.218.047
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.011.922	2.011.922
	51.505	-	-	-	78.739.059	78.790.564

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22.425,00	22.159,00
EUR	27.111,00	23.939,00
GBP	30.547,00	28.110,00
CHF	23.194,00	22.356,00
JPY	201,27	194,89
SGD	16.983,00	15.751,00
CAD	18.067,00	16.950,00
AUD	17.693,00	16.405,00

Người lập

ams

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét

Ames

Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




 Huân Bửu Quang
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018